TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 180/2023/DS-PT
Ngày 4 tháng 8 năm 2023
V/v "tranh chấp thừa kế tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Lễ

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai, bà Trần Thị Thúy Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân là Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh AG: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 2 và ngày 4 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh AG xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 135/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023 về việc "tranh chấp thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh AG bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 165/2023/QĐPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông Võ Văn R, sinh năm 1962.

Nơi cư trú: Số 40, tổ 03, ấp Phú H1, xã Phú X, huyện PT, tỉnh AG.

Người đại diện hợp ph cho Ông Võ Văn R: Ông Võ Thái Ph1, sinh năm 1986, trú tại số 355, tổ 13, ấp Hưng Th, xã Phú Hưng, huyện PT, tỉnh AG là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày 08/02/2021.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Dương Thị Đ, sinh năm 1943;

2.2. Bà Võ Thị Lệ Th, sinh 1972;

2.3. Bà Võ Thị Ph1, sinh năn 1977.

Cùng cư trú: Số 357, tổ 13, ấp Hưng T, xã Phú H, huyện PT, tỉnh AG.

Cùng nơi ở hiện tại: tổ 05, ấp Phú H1, xã Phú X, huyện PT, tỉnh AG.

2.2. Bà Võ Thị Ng sinh 1971;

Nơi cư trú: Số 356, tổ 13, ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện PT, tỉnh AG.

Người đại diện hợp ph của đồng bị đơn: Ông Quách Thanh Ph2, trú tại ấp Th3 2, thị trấn Phú M, PT, AG là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày 20/5/2020.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị Nh1, sinh năm 1964

Nơi cư trú: tổ 04, ấp Bưng S, xã Tân Công S1, huyện Tam N, tỉnh ĐT

3.2. Bà Võ Thị Nh2, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Số 355, tổ 13, ấp Hưng T, xã Phú H, huyện PT, tỉnh AG.

Người đại diện hợp ph của bà Nh1 và bà Nh2: Ông Võ Thái Ph sinh năm 1986, nơi cư trú: Số 355, tổ 13, ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện PT, tỉnh AG là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày ngày 05/02/2021.

3.3. Bà Võ Thị Th4, sinh năm 1973

Nơi cư trú: Số 315, tổ 15, ấp Vĩnh P, xã Vĩnh B, huyện CT, tỉnh AG.

Người đại diện hợp ph của chị Thúy: Ông Quách Thanh Ph, trú tại ấp Th 2, thị trấn Phú M PT, AG là người đại diện ủy quyền theo Giấy ủy quyền lập ngày 20/5/2020.

3.4. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H5, sinh năm 1966 (chết năm 1989): Ông Huỳnh Phước H6, sinh năm 1968, không có con.

Nơi cư trú: tổ 16, ấp 2, xã Bình H7 Tr4, huyện C L, tỉnh ĐT.

3.5. Ông Huỳnh Thành Tr2, sinh năm 1968.

3.6. Chị Huỳnh Thị Kh3, sinh năm 1992.

3.7. Anh Huỳnh Triết L1, sinh năm 1995.

3.8. Anh Lê Hoàng V, sinh năm 1991.

Cùng cư trú: Số 356, tổ 13, ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện PT, tỉnh AG.

3.9. Ông Võ Thành T3, sinh năm 1965.

Nơi cư trú: Số 355, tổ 13, ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện PT, tỉnh AG.

3.10. Ông Võ Văn T4, sinh năm 1962.

Nơi cư trú: Tổ 13, ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện PT, tỉnh AG.

3.11. Bà Võ Thị H3, sinh năm 1955.

Nơi cư trú: Tổ 06, ấp Hưng T4, xã Phú h, huyện PT, tỉnh AG.

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn R; bị đơn Bà Dương Thị Đ; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Nh1; bà Võ Thị Nh2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Võ Văn R do ông Võ Thái Ph người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha mẹ là cụ Võ Văn R chết ngày 28/02/2019 và không để lại di chúc, cụ Dương Thị Đ còn sống (đồng bị đơn), cụ Rộng và cụ Đ có 08 người con, gồm: Võ Thị Nh1; Võ Thị Nh2; Võ Thị H1 (chết năm 1989), bà H1 có chồng tên Huỳnh Phước H1, không có con chung; Võ Văn R (là nguyên đơn); Võ Thị Ng; Võ Thị Lệ Th1; Võ Thị Th và Võ Thị ph.

Tài sản của cụ R và cụ Đ gồm có:

1. 01 căn nhà sàn bằng gỗ thao lao số 357 (đã dỡ ra chỉ còn gỗ và tole, cụ Đ đang giữ), nằm trong diện tích 266,7m^2 đất ở tại nông thôn thuộc ấp Hưng Th, xã Phú H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt GCNQSDĐ) số CH03290 ngày 27/6/2019 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện PT cấp cho cụ Dương Thị Đ đứng tên.

2. 01 căn nhà xây gạch (chưa đăng ký quyền sở hữu) diện tích 110,4m^2, kết cấu: móng, cột đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, la phông nhựa, mái lợp tole, nền láng gạch men, gắn liền mái che tiền chế bằng sắt; hàng rào móng trụ bê tông cốt thép, khung sắt lưới B40; nhà mộ; cái miếu. Các tài sản trên nằm trong diện tích 1401m^2 đất nông nghiệp trồng cây ăn trái (xoài, dừa, …) thuộc thửa số 255, tại ấp Phú H, xã Phú X, huyện PT (chưa được cấp GCNQSDĐ). Trừ nhà mộ 32,33m^2 + cái miếu 1,1m^2 = 33,43m^2 phần này không yêu cầu chia thừa kế. Vậy diện tích 1401m^2 – 33,43m^2= còn lại 1.368m^2.

3. Diện tích 15.163m^2 đất nông nghiệp trồng lúa tại ấp Phú H, xã Phú X, huyện PT, tỉnh AG, thuộc tờ bản đồ số 30, gồm 04 thửa: thửa số 230 diện tích 7.289m^2, thửa 241 diện tích 2.531m^2, thửa 254 diện tích 2.245m^2, thửa 306 diện tích 3.098m^2, theo GCNQSDĐ số CH03108 ngày 13/4/2016 được UBND huyện PT cấp cho vợ chồng cụ Rộng và cụ Đ đứng tên.

4. Diện tích 13.697m^2 đất nông nghiệp trồng lúa chưa được cấp giấy CNQSDĐ tại ấp Phú H, xã Phú X huyện PT, tỉnh AG, thuộc tờ bản đồ đất nông nghiệp số 30, cụ thể:

4.1. Diện tích 1.332m^2, thửa số 234,

4.2. Diện tích 3.820m^2, thửa số 260.

4.3. Diện tích 455m^2, thửa số 256

4.4. Diện tích 1005m^2, thửa số 257

4.5. Diện tích 1072m^2, thửaso 258

4.6. Diện tích 1.673m^2, thửa số 311

4.7. Diện tích 1.703m^2, thửa số 310.

4.8. Diện tích 2637m^2, thửa số 303 (trước đây khai diện tích 1.701m^2, thửa số 307 là không đúng, vì diện tích này của người dân khác giáp ranh).

5. Diện tích 5082m^2, số thửa 259, tờ bản đồ số 30 do bà Võ Thị Ph1 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03939 cấp ngày 12/3/2018.

6. Diện tích 5314m^2, số thửa 1306, tờ bản đồ số 30 bà Võ Thị Lệ Th đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03937 cấp ngày 12/3/2018.

Ngoài ra, không còn tài sản nào khác.

Đối với diện tích 5082m^2 bà Ph1 đứng tên và diện tích 5314m^2 bà Th1 đứng tên được cụ R, cụ Đ cho bà Ph1 và bà Th1, nên anh Ph không yêu cầu chia thừa kế 02 diện tích này.

Các tài sản trên theo đo đạc, anh Ph tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế đất nông nghiệp bà Phí, bà Th1 đứng tên và khu mộ + cái miếu tổng cộng 10.429,43m^2 (5082m^2 + 5314m^2 + 33,43m^2).

Ông R yêu cầu chia thừa kế theo ph luật 50% phần của cụ R1 các tài sản sau:

1. Căn nhà số 357 đã tháo dỡ chỉ còn gỗ (cột, kèo, đòn tay, …) và tole (cụ Đ quản lý), diện tích 133,35m^2 (266,7m^2 x 50%) là đất ở đã được cấp GCNQSDĐ cụ Đ đứng tên, thuộc ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện PT. Anh Ph đồng ý giá trị tole và gỗ theo Hội đồng định giá tổng cộng 32.598.000đ, trong đó định giá tole là 5.598.000đ, gỗ (gồm cột, kèo, đòn tay, …) định giá là 27.000.000đ. Về giá đất, đồng ý theo giá các bên đương sự đã thống nhất là 1.000.000đ/m^2.

Ông R yêu cầu chia bằng hiện vật và nhận nhà + đất để cất lại căn nhà như hiện trạng cũ, lưu lại kỷ niệm của cụ R1. Nếu nhiều hơn phần được chia thì ông R sẽ hoàn giá trị cho người được hưởng.

Đối với phần đất có căn nhà của bà Ng, ông R và bà Ng sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

2. Căn nhà gạch, gắn liền đất nông nghiệp diện tích 1.368m^2 (1401m^2 - 33,43m^2). 50% Căn nhà gạch + hàng rào + mái che, yêu cầu chia giá trị theo Hội đồng định giá. Diện tích 684m^2 (1.368m^2 x 50%) giá 66.000đ/m^2 (giá của các bên đã thống nhất);

3. Diện tích 7581,5m^2 (15.163m^2 x 50%) đất nông nghiệp đã được cấp GCNQSDĐ cụ Rộng, cụ Đ đứng tên.

4. Diện tích 6848,5m^2 (13.697m^2 x 50%) chưa được cấp GCNQSDĐ là đất nông nghiệp trồng lúa.

Các diện tích đất trên Nh2 yêu cầu chia bằng hiện vật cho 08 phần bằng nhau gồm: Cụ Đ, bà R1, bà, bà Ng, ông R, bà Th1, bà Th2, bà Ph1. Ông R muốn chia hiện vật để giữ kỷ niệm cha mẹ, trước đây ông R đã được chia đất hơn mười công.

Các loại cây trên đất không yêu cầu chia. Ngoài ra, cụ R1 và cụ Đ không còn đất nào khác.

Theo các đơn khởi kiện ban đầu nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế các diện tích đất tổng cộng 39.234,7m^2, nay chỉ yêu cầu chia thừa kế theo đo đạc tổng cộng 15.247,4m^2 và nhà ở, xin rút yêu cầu 23.987,3m^2 (kể cả 10.429,43m^2 là phần của bà Th1, bà Ph đứng tên và khu mộ, cái miếu)

- Ông Quách Thanh Ph đại diện ủy quyền cho bị đơn cụ Dương Thị Nh2 trình bày:

Thống nhất hàng thừa kế như anh Ph trình bày.

Thống nhất tài sản chung của cụ Rộng, cụ Đ để lại gồm toàn bộ diện tích đất theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT, trong đó đất ở nông thôn diện tích 266,7m^2 tại xã Phú H đồng ý giá 1.000.000đ/m^2 và đất trồng lúa tại xã Phú X đồng ý giá 66.000đ/m^2. Đồng ý chia thừa kế theo quy định ph luật. Do toàn bộ tài sản nhà + đất cụ Đ đang quản lý sử dụng, nên yêu cầu chia cho cụ Đ bằng hiện vật và cụ Đ hoàn giá trị cho các đồng thừa kế, đối với giá trị nhà + mái che + hàng rào + gỗ, tole theo Biên bản định giá ngày 15/4/2021.

Khi chia yêu cầu trừ lại phần của bà Nh2 100.000.000đ, bà Nh2 100.000.000đ, đây là tiền sau khi cụ R1 chết, do bà Nh1, bà Nh2 khó khăn và tại phiên tòa anh Ph trình bày thêm do bà Nh1, bà Nh2 muốn chia thừa kế, cụ Đ sợ lùm xùm ảnh hưởng uy tín gia đình, nên cụ Đ chuyển nhượng đất ruộng cho Huỳnh Triết L2 (con bà Ng, cháu ngoại cụ Đ) 4000m^2 = 200.000.000đ để chia trước cho bà Nh2, bà Nh1, 4000m^2 này nằm trong các thửa đất mà nguyên đơn tranh chấp thừa kế, thuộc thửa đất nào thì anh không biết, cụ Nh2 đang quản lý sử dụng, chưa giao cho anh L, giữa cụ Đ và L đã dừng việc chuyển nhượng đất, coi như cụ Đ mượn L 200.000.000 đồng để đưa cho bà Nh1, bà Nh2, nay cụ Đ đòi bà Nh1, bà Nh2 trả lại để trừ vào phần chia thừa kế. Việc chia trước này có cụ Nh2, bà Nh1, bà Nh2, bà Ng, bà Th2, bà Ph2 và bà Th1 đều biết, nhưng không có làm giấy tờ, chỉ nói bằng miệng.

Đối với phần đất có căn nhà của bà Ng, cụ Đ và bà Ngt tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

- Ông Quách Thanh Ph đại diện ủy quyền cho bà Võ Thị Ng, bà Võ Thị Th1 và bà Võ Thị Ph2 trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của cụ Đ về các phần tài sản nêu trên. Đồng ý chia thừa kế theo ph luật, đồng ý để cụ Đ tiếp tục quản lý sử dụng và đồng ý nhận giá trị do cụ Đ hoàn lại. Phần đất có nhà bà Ng, nếu Tòa án chia cho cụ Nh2 thì bà Ng với cụ Đ tự thỏa thuận.

Đối với số tiền 200.000.000đ mà cụ Nh2 giao cho bà Nh2 và bà R1 sau khi ông R1 chết, đây là số tiền chia thừa kế trước cho bà Nh2 và bà R1. Bà Ng, bà Th, bà Ph1 biết rõ sự việc này đúng như phần trình bày trên của cụ Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Võ Thái Ph đại diện ủy quyền cho bà Võ Thị Nh1 và bà Võ Thị Nh2 trình bày:

Tại Biên bản hòa giải ngày 13/01/2022 anh Ph đã trình bày: "Sau khi ông R1 chết (không nhớ thời gian) bà ngoại (cụ Đ) cho bà Nh1 100.000.000đ, bà Nh2 100.000.000đ. Ngay lúc này bà Nh2 cho ngược lại cụ Nh2 30.000.000đ, bà R1 cho lại cụ Nh2 20.000.000đ + 02 chỉ vàng 24k loại thị trường để làm nhà mồ. Lý do cụ Nh2 cho bà Nh2, bà R1 mỗi người 100.000.000đ là lúc ông Rộng còn sống có hứa sẽ cho thêm mỗi bà 5000m^2 đất ruộng, lúc hứa chưa giao đất do ông ngoại đang cho bà Ng (là bị đơn) mướn, sau khi ông ngoại chết, bà ngoại lấy tiền mướn đất bà Ng cho mỗi người 100.000.000đ, chứ không chia thêm 5000m^2".

Nay, anh Ph cho rằng trình bày trên là chưa chính xác, anh xin đính chính lại là: cụ Đ cho bà Nh1, bà Nh2 mỗi người 100.000.000đ là do cụ Đ có tiền từ việc cho bà Ng mướn đất, cụ Đ có cho tiền ai khác nữa không thì anh không biết, còn 5000m^2 đất ruộng đến nay vẫn chưa chia cho bà Nh1 và bà Nh2. Đối với 5000m^2 anh Ph không có yêu cầu chia thêm cho bà Nh1, bà Nh2 mỗi người 5000m^2. Việc cụ Đ tự nguyện cho bà Nh1, bà Nh2 mỗi người 100.000.000đ anh không có chứng cứ để chứng minh, vì chỉ có cụ Đ, bà Nh1, bà Nh2 biết, không ai khác biết và không có làm giấy tờ gì.

Tóm lại, bà Nh1 và bà Nh2 nhất trí với yêu cầu trên của ông R, yêu cầu chia thừa kế theo ph luật 50% phần tài sản của ông R2, đồng ông R thời bà Nh1, bà Nh2 tự nguyện giao phần được chia của mình cho hưởng, ông R sẽ chịu án phí và các chi phí tố tụng.

Ông Võ Thành T3 là chồng bà Võ Thị Nh2 và là cha ruột anh Ph trình bày, phần nhà của ông T3, bà Ng leo qua ranh đất của cha mẹ, anh Ph cho biết cha mẹ không có ý kiến, nếu sau này có tranh chấp thì sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

+ Anh Quách Thanh Ph đại diện ủy quyền cho bà Võ Thị Th2 trình bày:

Bà Th2 thống nhất với lời trình bày của cụ Đ, thống nhất giao đất cho cụ Đ quản lý sử dụng và nhận giá trị, thống nhất với nội dung trình bày của bà Phí, Ng, Th3 về việc bà Nh1, bà Nh2 đã nhận tiền chia thừa kế trước mỗi người 100.000.000đ.

Ông Huỳnh Phước H4 trình bày, ngày 19/01/1987 ông và bà Võ Thị H5 cưới nhau nhưng không đăng ký kết hôn, sống chung đến năm 1989 bà H5 chết, ông bà không có con. Ông không có yêu cầu chia thừa kế.

Ông Huỳnh Thành Tr2, anh Huỳnh Triết L2, chị Huỳnh Thị Kim Kh và anh Lê Hoàng V trình bày đang ở cùng nhà với bà Ng, thống nhất với lời khai của bà Ng, không có yêu cầu khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2023/DS-ST ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh AG

- Căn cứ Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn R về việc chia thừa kế diện tích đất nông nghiệp 23.987,3m^2.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn R và một phần yêu cầu độc lập bà Võ Thị Nh1, bà Võ Thị Nh2; chấp nhận yêu cầu của các bà Võ Thị Lệ Th1, Võ Thị Ng, Võ Thị Th1 và Võ Thị Ph về việc chia thừa kế.

3. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Văn R1, gồm có: cụ Dương Thị Đ, ông Võ Văn R, bà Võ Thị Nh1, bà Võ Thị Nh2, bà Võ Thị Ng, bà Võ Thị Lệ Th1, bà Võ Thị Th2 và bà Võ Thị Ph2

4. Xác định tài sản của cụ Võ Văn Rộng và cụ Dương Thị Nh2 gồm có:

- Gỗ + tole (tháo dỡ căn nhà số 357): 18 cây cột + 18 cây đòn tay + 08 cây kèo + 10 cây xiêng + 12 cánh cửa (tất cả gỗ thao lao); tole 10 tấm loại sóng vuông, ngang 1,08m dài 7,2m, dày 1,2 ly;

- Căn nhà gạch diện tích 110.4m^2 kết cấu: nhà xây dựng trên nền đất san lấp, móng, cột, đà bê tông thép, tường xây gạch, la phông nhựa, mái lợp tole, nền láng gạch men, tại các điểm 29, 30, 31 và hàng rào lưới B40 có diện tích 46,2m^2, kết cấu: móng trụ bê tông cốt thép, khung sắt lưới B40 tại các điểm 31, 37, 36, 35 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân; gắn liền căn nhà gạch là mái che diện tích 24,15m^2, khung tiền chế sắt, mái lợp tole, nền láng gạch men. Căn nhà gạch nêu trên nằm trong diện tích 1401 m^2 thuộc thửa đất số 255, tờ bản đồ số 30 (chưa được cấp GCNQSDĐ, 1 phần thửa đất 93, tờ bản đồ 01 theo hệ thống bản đồ nông nghiệp cũ).

- Đất ở tại nông thôn diện tích 266,7m^2 loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 24, thửa đất số 134, tọa lạc xã Phú Hưng, huyện PT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03290 được UBND huyện PT cấp ngày 27/06/2019 cho cụ Dương Thị Nh2 đứng tên, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT.

- Diện tích 15.163m^2 đất nông nghiệp trồng lúa tại ấp Phú H, xã Phú X, huyện PT, tỉnh AG, thuộc tờ bản đồ số 30, gồm 04 thửa: thửa số 230 diện tích 7.289m^2, thửa 241 diện tích 2.531m^2, thửa 254 diện tích 2.245m^2, thửa 306 diện tích 3.098m^2, theo GCNQSDĐ số CH03108 ngày 13/4/2016 được UBND huyện PT cấp cho vợ chồng cụ R1 và cụ Đ đứng tên.

- Diện tích 13.697m^2 đất nông nghiệp trồng lúa chưa được cấp giấy CNQSDĐ tại ấp Phú H, xã Phú X, huyện PT, tỉnh AG, thuộc tờ bản đồ đất nông nghiệp số 30, gồm 08 thửa: thửa số 234 diện tích 1332m^2, thửa số 260 diện tích 3.820m^2, thửa số 256 diện tích 455m^2, thửa số 257 diện tích 1005m^2, thửa số 258 diện tích 1072m^2, thửa số 311 diện tích 1.673m^2, thửa số 310 diện tích 1.703m^2, thửa số 303 diện tích 2637m^2.

Toàn bộ tài sản trên cụ Dương Thị Đ đang quản lý sử dụng, có tổng giá trị 2.679.560.000đ, trong đó của cụ Đ ½ = 1.339.780.000đ, của cụ R ½ = 1.339.780.000đ là di sản chia thừa kế và chia cho 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 148.864.000 đồng. Cụ Nh2 02 phần x 148.864.000 đồng = 297.728.000 đồng, ông R 03 phần x 148.864.000 đồng = 446.592.000 đồng, bà Ng, bà Th1, bà Th2 và bà Ph2 mỗi bà 01 phần = 148.864.000 đồng. Giao cho cụ Đ được quyền sở hữu và quyền sử dụng ½ di sản của cụ R1.

5. Cụ Dương Thị Đ phải hoàn giá trị cho các đồng thừa kế sau:

- Ông Võ Văn R số tiền 446.592.000 đồng.

- Bà Võ Thị Ng số tiền 148.864.000 đồng.

- Bà Võ Thị Lệ Th1 số tiền 148.864..000 đồng.

- Bà Võ Thị Th2 số tiền 148.864.00.0 đồng

- Bà Võ Thị Ph1 số tiền 148.864.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm. Ngày 25 tháng 4 năm 2023 ông Võ Văn R; bà Võ Thị Nh2 ; bà Võ Thị Nh1 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Ngày 4 tháng 5 năm 2023 bà Dương Thị Đ kháng cáo yêu cầu xem xét một phần Bản án dân sự sơ thẩm là yêu cầu khi chia tài sản cho bà Nh1, bà Nh2 thì phải khấu trừ mỗi người số tiền 100.000.000đ.

Các đương sự khác trong vụ án không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh AG tham gia phiên tòa và phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và tuân thủ đúng ph luật trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định về phiên tòa phúc thẩm, đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần HĐXX, thư ký phiên tòa và thủ tục phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩmTòa án nhân dân tỉnh AG, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của cụ Dương Thị Đ.

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn R, bà Võ Thị Nh1, bà Võ Thị Nh2.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện PT.Các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các phần còn lại của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các tài liệu chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phúc thẩm,

Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành đúng trình tự thủ tục, đơn kháng cáo ông Võ Văn R; bà Võ Thị Nh1; bà Võ Thị Nh2, Dương Thị Nh2 kháng cáo trong hạn luật định; Ông R, bà Nh2, bà Nh1 có đóng tiền, tạm ứng án phí phúc thẩm, riêng cụ Nh2 là người cáo tuổi được miễn tạm ứng nên được xem xét chấp nhận.

Xét kháng cáo của cụ Dương Thị Nh2 yêu cầu được xem xét số tiền 200.000.000 đồng mà trước đây cụ đã đưa cho bà Nh2 và bà Nh1, tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện của cụ Nh2 rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của cụ Nh2.

[2] Về nội dung vụ án Ông Võ Văn R yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 50% di sản của cụ Võ Văn R1 để lại gồm:

[2.1] Căn nhà số 357 đã tháo dỡ chỉ còn gỗ (cột, kèo, đòn tay, ...) và tole (cụ Nh2 đang quản lý), diện tích 133,35m^2 (266,7m^2 x 50%) là đất ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Dương Thị Nh2 đứng tên, thuộc ấp Hưng Th, xã Phú H, huyện PT. Anh Ph đồng ý giá trị tole và gỗ theo Hội đồng định giá tổng cộng 32.598.000 đồng, trong đó giá tole là 5.598.000 đồng, gỗ (gồm cột, kèo, đòn tay, ...) giá là 27.000.000 đồng. Về giá đất, đồng ý theo giá các bên đương sự đã thống nhất là 1.000.000đ/m^2.

Ông R yêu cầu chia bằng hiện vật và nhận nhà + đất để cất lại căn nhà như hiện trạng cũ, lưu lại kỷ niệm của cụ R1. Nếu nhiều hơn phần được chia thì ông R sẽ hoàn giá trị cho người được hưởng. Đối với phần đất có căn nhà của bà Ng, ông R và bà Ng sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[2.2] Đất tại ấp Phú H, xã Phú X, huyện PT, gồm:

- Căn nhà gạch, gắn liền đất nông nghiệp diện tích 1.368m^2 (1401m^2 - nhà mộ 32,33m^2 - cái miếu 1,1m^2). 50% Căn nhà gạch + hàng rào + mái che, yêu cầu chia giá trị theo hội đồng định giá.

- Diện tích 684m^2 (1.368m^2 x 50%) giá 66.000đ/m^2 (giá của các bên đã thống nhất).

- Diện tích 7581,5m^2 (15.163m^2 x 50%) đất nông nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ Võ Văn R1, cụ Dương Thị Nh2 đứng tên.

- Diện tích 6848,5m^2 (13.697m^2 x 50%) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất nông nghiệp trồng lúa.

Các diện tích đất trên ông R yêu cầu chia bằng hiện vật cho 08 phần bằng nhau gồm: Cụ Nh2, bà Nh1, bà Nh2, bà Ng, ông R, bà Th1, bà Thúy, bà Phí. Ông R muốn chia hiện vật để giữ kỷ niệm cha mẹ. Các loại cây trên đất không yêu cầu chia.

Các bị đơn đồng ý chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ R1, nhưng yêu cầu giao cho cụ Nh2 nhận toàn bộ hiện vật và hoàn giá trị cho người được hưởng và trừ phần của bà Võ Thị Nh2, bà Võ Thị Nh1 mỗi người 100.000.000 đồng, đây là số tiền cụ Nh2 đã chia thừa kế trước cho bà Nh2, bà Nh1.

Anh Võ Thái Ph đại diện bà Nh2, bà Nh1 thống nhất với yêu cầu chia thừa kế nêu trên của ông R, phần chia của các bà Nh2, Nh1 giao cho ông R được hưởng. Cụ Nh2 cho bà Nh2, bà Nh1 mỗi người 100.000.000 đồng, không phải chia thừa kế như anh Ph trình bày, nên không đồng ý trừ phần thừa kế mà bà Nh2, bà Nh1 được hưởng.

[3] Xét đơn kháng cáo của ông Võ Văn R, bà Võ Thị Nh1; bà Võ Thị Nh2, có cùng nội dung là xin chia chia di sản bằng hiện vật. Người đại diện cho ông R, bà Nh1, bà Nh2 cho rằng mong muốn, nguyện vọng của ông R là nhận lại căn nhà để tu sửa lại, và nhận diện tích đất múc đích là nhằm nếu sau nầy bà Nh2 hiện đang sinh sống ở Đồng Tháp về có đất canh tác và có chỗ cất nhà.

Hội đồng xét xử nhận thấy cụ Võ Văn R1, sinh năm 1932 (chết năm 2019), cụ Dương Thị Nh2 (bị đơn) còn sống, cụ R1 chết không để lại di chúc. Cụ R1 và cụ Nh2 có 08 người con: Võ Thị Nh2; Võ Thị Nh1; Võ Thị Hửng (chết năm 1989) có chồng ông Huỳnh Phước Hạnh (không có con); Võ Văn R; Võ Thị Lệ Th1; Võ Thị Ng; Võ Thị Thúy và Võ Thị Phí; di sản của cụ R1 để lại là 50% nhà ở, đất ở nông thôn và đất nông nghiệp như nêu trên; nhất trí chia thừa kế di sản của cụ R1 theo quy định ph luật. Nhưng không thống nhất phương thức phân chia di sản, anh Ph yêu cầu chia cho ông R, bà Nh2, bà Nh1 bằng hiện vật, riêng căn nhà gạch tại xã Phú X yêu cầu chia giá trị, không đồng ý trừ 200.000.000 đồng của bà Nh2, bà Nh1; anh Ph đại diện các bị đơn yêu cầu chia cho cụ Nh2 toàn bộ di sản bằng hiện vật, vì cụ Nh2 đang quản lý, sử dụng, trừ số tiền 200.000.000 đồng đã giao cho bà Nh2, bà Nh1, đây cũng là ý kiến và yêu cầu của các bà Ng, Th1, Thúy và Phí.

Cụ R1 chết năm 2019 đến thời điểm khởi kiện ngày 25/3/2020 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa vẫn còn theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của cụ R1 để lại là có cơ sở. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Văn R1 gồm: Cụ Dương Thị Nh2 và 07 người con: Võ Thị Nh2; Võ Thị Nh1; Võ Văn R; Võ Thị Lệ Th1; Võ Thị Ng; Võ Thị Thúy và Võ Thị Phí.

Về phân chia di sản, lúc cụ R1 chết đến nay cụ Nh2 trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản chung của cụ R1 và cụ Nh2, trong đó có 50% di sản của cụ R1, 50% là tài sản của cụ Nh2 và cụ Nh2 được hưởng một kỷ phần thừa kế di sản của cụ R1, ngoài ra cần tính công sức của cụ Nh2 về gìn giữ di sản, nên tính công sức cho cụ Nh2 một phần bằng với một kỷ phần được chia. Để việc quản lý, sử dụng tài sản được ổn định, cần chia cho cụ Nh2 bằng hiện vật toàn bộ di sản của cụ R1. Cụ Nh2 hoàn giá trị cho các thừa kế. Đối với bà Nh2 và bà Nh1 tự nguyện giao phần chia thừa kế của mình cho ông R được hưởng, nên cấp sơ thẩm ghi nhận là phù hợp quy định ph luật.

Do đó, cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản trên cho cụ Dương Thị Nh2 quản lý, sử dụng, cụ Đ có trách nhiệm hoàn giá trị cho các đồng thừa kế và giao cho cụ Đ được quyền sở hữu và quyền sử dụng ½ di sản của cụ R1 là có căn cứ. Như vậy, tổng tài sản có giá trị là 2.679.560.000 đồng, trong đó của cụ Đ ½ = 1.339.780.000 đồng, của cụ R1 ½ = 1.339.780.000 đồng là di sản chia thừa kế và chia cho 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 148.864.000 đồng. Cụ Đ 02 phần x 148.864.000 đồng = 297.728.000 đồng, ông R 03 phần x 148.864.000 đồng = 446.592.000 đồng, bà Ng, bà Th1, bà Th2 và bà Ph mỗi người 01 phần = 148.864.000 đồng. Cụ Dương Thị Đ có trách nhiệm hoàn giá trị cho các đồng thừa kế sau:

+ Ông Võ Văn R số tiền 446.592.000 đồng.

+ Bà Võ Thị Ng số tiền 148.864.000 đồng.

+ Bà Võ Thị Lệ Th1 số tiền 148.864..000 đồng.

+ Bà Võ Thị Th2 số tiền 148.864.00.0 đồng.

+ Bà Võ Thị Ph số tiền 148.864.000 đồng.

Về phần nhà của bà Võ Thị Ng nằm trong đất chia thừa kế, cụ Đ không có yêu cầu bà Ng di dời nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp quy định ph luật. Riêng trên đất (266,7m^2 xã Phú Hưng) có 16 trụ xây gạch, kích thước cao 1,7m, R1 0,3m các bên đương sự không tranh chấp, nên cấp sơ thẩm không xem xét.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng anh Ph trình bày cụ Đ đã giao cho bà Nh2, bà Nh1 mỗi người 100.000.000 đồng, cụ Đ yêu cầu bà Nh2, bà Nh1 trả lại để trừ vào phần thừa kế. Quá trình giải quyết cụ Đ không có đơn khởi kiện đòi bà Nh2 và bà Nh1 trả số tiền trên, nên cấp sơ thẩm dành quyền khởi kiện cho cụ Đ bằng vụ án khác là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Quách Thanh Ph đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị Đ rút toàn bộ nội dung kháng cáo này, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của cụ Dương Thị Đ.

Đối với một phần nhà (22,9m^2) của bà Võ Thị Ng tại các điểm 10, 11, 12, 13, 14, 15 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/7/2021 của Văn phòng

đăng ký đất đai chi nhánh PT, lấn qua ranh đất của ông Võ Thành T6, ông Võ Văn T6 và bà Võ Thị H2 nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với việc nguyên đơn ông Võ Văn R rút một phần yêu cầu khởi kiện diện tích 23.987,3m^2 nên cấp sơ thẩm đình chỉ là phù hợp quy định ph luật.

Án sơ thẩm đã quyết định tuyên xử như trên là hoàn toàn có căn cứ. Ông R, bà Nh2, bà Nh1 kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh nên không có cơ sở xem xét. Vì vậy cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên các đương sự phải chịu án phí phúc thẩm..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ căn cứ vào khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 308, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 165, Điều 166, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 61/2023/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện PT, tỉnh AG.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của cụ Dương Thị Đ.

3. Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn R, bà Võ Thị Nh2, bà Võ Thị Nh1.

4. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn R về việc chia thừa kế diện tích đất nông nghiệp 23.987,3m^2.

5. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn R và một phần yêu cầu độc lập bà Võ Thị Nh2, bà Võ Thị Nh1; chấp nhận yêu cầu của các bà Võ Thị Lệ Th1, Võ Thị Ng, Võ Thị Th2 và Võ Thị Ph về việc chia thừa kế.

6. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ Văn R1, gồm có: cụ Dương Thị Đ, ông Võ Văn R, bà Võ Thị Nh2, bà Võ Thị Nh1, bà Võ Thị Ng, bà Võ Thị Lệ T, bà Võ Thị Th2 và bà Võ Thị Ph.

7. Xác định tài sản của cụ Võ Văn R1 và cụ Dương Thị Đ gồm có:

- Gỗ + tole (tháo dỡ căn nhà số 357): 18 cây cột + 18 cây đòn tay + 08 cây kèo + 10 cây xiêng + 12 cánh cửa (tất cả gỗ thao lao); tole 10 tấm loại sóng vuông, ngang 1,08m dài 7,2m, dày 1,2 ly;

- Căn nhà gạch diện tích 110.4m^2 kết cấu: Nhà xây dựng trên nền đất san lấp, móng, cột, đà bê tông thép, tường xây gạch, la phông nhựa, mái lợp tole, nền láng gạch men, tại các điểm 29, 30, 31 và hàng rào lưới B40 có diện tích 46,2m^2, kết cấu: Móng trụ bê tông cốt thép, khung sắt lưới B40 tại các điểm 31, 37, 36, 35 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Phú Tân; gắn liền căn nhà gạch là mái che diện tích 24,15m^2, khung tiền chế sắt, mái lợp tole, nền láng gạch men. Căn nhà gạch nêu trên nằm trong diện tích 1401 m^2 thuộc thửa đất số 255, tờ bản đồ số 30 (chưa được cấp GCNQSDĐ, 1 phần thửa đất 93, tờ bản đồ 01 theo hệ thống bản đồ nông nghiệp cũ).

- Đất ở tại nông thôn diện tích 266,7m^2 loại đất ONT, thuộc tờ bản đồ số 24, thửa đất số 134, tọa lạc xã Phú Hưng, huyện PT, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH03290 được UBND huyện PT cấp ngày 27/06/2019 cho cụ Dương Thị Đ đứng tên, tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5 theo Sơ đồ hiện trạng khu đất ngày 06/7/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh PT.

- Diện tích 15.163m^2 đất nông nghiệp trồng lúa tại ấp Phú H xã Phú X, huyện PT, tỉnh AG, thuộc tờ bản đồ số 30, gồm 04 thửa: Thửa số 230 diện tích 7.289m^2, thửa 241 diện tích 2.531m^2, thửa 254 diện tích 2.245m^2, thửa 306 diện tích 3.098m^2, theo GCNQSDĐ số CH03108 ngày 13/4/2016 được UBND huyện PT cấp cho vợ chồng cụ R1 và cụ Đ đứng tên.

- Diện tích 13.697m^2 đất nông nghiệp trồng lúa chưa được cấp giấy CNQSDĐ tại ấp Phú Hạ, xã Phú Xuân, huyện PT, tỉnh AG, thuộc tờ bản đồ đất nông nghiệp số 30, gồm 08 thửa: thửa số 234 diện tích 1332m^2, thửa số 260 diện tích 3.820m^2, thửa số 256 diện tích 455m^2, thửa số 257 diện tích 1005m^2, thửa số 258 diện tích 1072m^2, thửa số 311 diện tích 1.673m^2, thửa số 310 diện tích 1.703m^2, thửa số 303 diện tích 2637m^2.

Toàn bộ tài sản trên cụ Dương Thị Đ đang quản lý sử dụng, có tổng giá trị 2.679.560.000đ, trong đó của cụ Đ ½ = 1.339.780.000đ, của cụ R1 ½ = 1.339.780.000đ là di sản chia thừa kế và chia cho 09 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 148.864.000 đồng. Cụ Đ 02 phần x 148.864.000 đồng = 297.728.000 đồng, ông R 03 phần x 148.864.000 đồng = 446.592.000 đồng, bà ng, bà Th1, bà Th2 và bà Phí mỗi bà 01 phần = 148.864.000 đồng. Giao cho cụ Đ được quyền sở hữu và quyền sử dụng ½ di sản của cụ R1.

8. Cụ Dương Thị Đ phải hoàn giá trị cho các đồng thừa kế sau:

- Ông Võ Văn R số tiền 446.592.000 đồng.

- Bà Võ Thị Ng số tiền 148.864.000 đồng.

- Bà Võ Thị Lệ Th1 số tiền 148.864..000 đồng.

- Bà Võ Thị Th2 số tiền 148.864.00.0 đồng

- Bà Võ Thị Ph số tiền 148.864.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Cụ Đ phải đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện đăng ký quyền sở hữu và đăng ký đất đai theo quy định của ph luật.

9. Về chi phí tố tụng:

- Ông Võ Văn R phải chịu 5.730.000đ (đã nộp xong).

- Cụ Dương Thị Đ phải chịu 3.820.000đ.

- Bà Võ Thị Ng phải chịu 1.910.000đ.

- Bà Võ Thị Lệ Th1 phải chịu 1.910.000đ.

- Bà Võ Thị Th2 phải chịu 1.910.000đ.

- Bà Võ Thị Ph phải chịu 1.910.000đ.

Bà Ng, bà Th1, Th2, Phí mỗi người phải hoàn trả lại cho ông R 1.910.000đ.

Bà Đ phải hoàn trả lại cho ông R 3.820.000đ.

10. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Võ Văn R phải chịu 21.863.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng 3.625.000đ theo 02 biên lai thu tiền số 0006792 ngày 20/4/2020 (3.125.000đ) và số 0001906 ngày 08/3/2021 (500.000đ), còn lại 18.238.000đ ông R tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh AG.

- Cụ Dương Thị Đ được miễn toàn bộ tiền án phí.

- Bà Võ Thị Ng phải chịu 7.443.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.180.000đ theo biên lại thu tiền số 0005875 ngày 17/01/2023, còn lại 3.263.000đ bà Ng tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh AG.

- Bà Võ Thị Lệ Th1 phải chịu 7.443.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.180.000đ theo biên lại thu tiền số 0005876 ngày 17/01/2023, còn lại 3.263.000đ bà Th1 tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh AG.

- Bà Võ Thị Th2 phải chịu 7.443.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.180.000đ theo biên lại thu tiền số 0005878 ngày 17/01/2023, còn lại 3.263.000đ bà Th2 tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh AG.

- Bà Võ Thị Ph phải chịu 7.443.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.180.000đ theo biên lại thu tiền số 0005877 ngày 17/01/2023, còn lại

3.263.000đ bà Th2 tiếp tục nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh AG.

- Hoàn trả 4.180.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà Võ Thị Nh2 theo biên lai thu tiền số 0005900 ngày 07/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh AG.

- Hoàn trả 4.180.000đ tiền tạm ứng án phí cho bà Võ Thị Nh1 theo biên lai thu tiền số 0005901 ngày 07/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, tỉnh AG.

Về án phí phúc thẩm: Ông Võ Văn R, bà Võ Thị Nh1, bà Võ Thị Nh2 mỗi người phải chịu 300.000. dồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo ba biên lai thu số 0006134 (tên bà Võ Thị Nh1), số 0006133(tên bà Võ Thị Nh2), số 0006132 (tên ông Võ Văn R) ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị giữ nguyên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh AG;
- Chi cục THADS Huyện;
- TAND Huyện;
- Tòa Dân sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Văn phòng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Minh Lễ